

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.670.139.557	77.356.919.921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	40.437.118.056	39.849.471.154
1. Tiền	111		40.437.118.056	39.849.471.154
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.850.975.139	20.523.052.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	23.605.752.159	18.841.217.487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.588.491.426	217.984.040
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	675.384.394	1.482.503.764
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.652.840)	(18.652.840)
III. Hàng tồn kho	140	8	17.087.044.429	16.460.430.793
1. Hàng tồn kho	141		17.087.044.429	18.333.011.803
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.872.581.010)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		295.001.933	523.965.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	295.001.437	463.492.790
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		496	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	60.472.733
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.215.428.738	146.842.288.684
I. Tài sản cố định	220		94.679.412.394	102.406.184.249
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	94.673.121.737	102.328.513.584
- Nguyên giá	222		235.881.882.859	235.881.882.859
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.208.761.122)	(133.553.369.275)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.290.657	77.670.665
- Nguyên giá	228		481.040.180	481.040.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(474.749.523)	(403.369.515)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	12.119.693.828	11.956.521.728
- Nguyên giá	231		12.937.287.800	12.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(817.593.972)	(543.478.272)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.817.995.636	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.817.995.636	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.600.000.000	6.600.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	6.600.000.000	6.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.998.326.880	25.879.582.707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	25.998.326.880	25.879.582.707
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		226.885.568.295	224.199.208.605



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		86.335.994.278	91.328.254.705
I. Nợ ngắn hạn	310		84.522.815.078	91.164.870.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	28.126.397.297	37.986.552.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.477.684	339.393.527
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.653.928.633	4.425.079.634
4. Phải trả người lao động	314		7.742.209.540	7.603.091.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.003.484.790	527.674.328
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.000.237.543	4.258.837.137
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	37.349.303.955	34.594.762.142
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.583.775.636	1.429.479.947
II. Nợ dài hạn	330		1.813.179.200	163.384.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		163.384.000	163.384.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.649.795.200	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	140.549.574.017	132.870.953.900
I. Vốn chủ sở hữu	410		140.549.574.017	132.870.953.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.200.000.000	22.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.200.000.000	22.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.971.503.964	81.971.503.964
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.378.070.053	28.699.449.936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.342.654.247	15.602.368.669
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.035.415.806	13.097.081.267
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		226.885.568.295	224.199.208.605



Đỗ Ngọc Khanh
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Toàn
 Kế toán trưởng

Trần Thị Kiều
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
				Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	221.030.851.232	246.975.139.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.317.682.345	23.548.198.703
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		200.713.168.887	223.426.940.462
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	174.586.027.274	195.586.543.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.127.141.613	27.840.397.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.513.955.281	857.470.629
7. Chi phí tài chính	22	23	2.414.846.873	2.639.630.682
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.414.581.970	2.639.630.682
8. Chi phí bán hàng	25	24	3.060.491.359	2.260.674.052
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.219.919.899	8.513.947.131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14.945.838.763	15.283.615.777
11. Thu nhập khác	31	26	1.587.049.228	1.207.283.330
12. Chi phí khác	32		486.994.587	244.156.200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.100.054.641	963.127.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.045.893.404	16.246.742.907
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.010.477.598	3.149.661.640
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		13.035.415.806	13.097.081.267



Đỗ Ngọc Khanh
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Toàn
 Kế toán trưởng

Trần Thị Kiều
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.045.893.404	16.246.742.907
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.000.887.555	11.583.599.153
- Các khoản dự phòng	03	(1.872.581.010)	1.872.581.010
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(56.902.812)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.513.955.281)	(754.367.518)
- Chi phí lãi vay	06	2.414.581.970	2.639.630.682
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.074.826.638	31.531.283.422
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.267.450.451)	3.775.716.404
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.245.967.374	360.236.391
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.806.412.935)	(22.537.619.162)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	49.747.180	1.172.629.619
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.453.045.758)	(2.637.404.414)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.749.661.640)	(1.856.730.527)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.130.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(762.500.000)	(120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.331.470.408	9.689.241.733
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.436.775.800)	(474.791.085)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.513.955.281	754.367.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.922.820.519)	279.576.433
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	75.475.357.026	80.225.803.935
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.071.020.013)	(74.546.149.601)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.225.340.000)	(1.070.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	178.997.013	4.608.754.334
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	587.646.902	14.577.572.500
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.849.471.154	25.271.898.654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	40.437.118.056	39.849.471.154



Đỗ Ngọc Khanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Toàn
Kế toán trưởng

Trần Thị Kiều
Người lập